

Số: 73/KSBT-NS

Thái Bình, ngày 05 tháng năm 2024

## THÔNG BÁO

### Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

#### I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Nhà máy nước Đông Hưng
- Địa chỉ: xã Đông La – Đông Hưng - Thái Bình.
- Đơn vị chủ quản: Công Ty cổ phần cấp nước Đông Hưng.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước mặt sông Tiên Hưng

#### II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

##### 1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Ngày 19/6/2024, Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 317/QĐ-SYT ngày 07/6/2024 của Giám đốc Sở Y tế về việc Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2024 đã tiến hành giám sát (ngoại kiểm) 02 mẫu nước của nhà máy nước Đông Hưng cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Nguyễn Duy Thủy - Xã Đông Sơn – Đông Hưng - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

2. Kết quả thử nghiệm (Kết quả số: 601/2024KQTN-XN ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

##### a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả		Giá trị giới hạn
				M1	M2	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 0,6 <sup>(b)</sup>	< 2,0 <sup>(a)</sup>	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-1:2020	NTU	1,81	1,85	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,03	7,07	Trong khoảng 6,0-8,5
5.	Hàm lượng Asen (As) (*)	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
6.	Hàm lượng Clo dư (*)	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,98	0,90	Trong

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả		Giá trị giới hạn
				M1	M2	
						khoảng 0,2-1,0
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	0,3
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	0,02
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	0,7
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,64	0,64	2
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	18,4	18,4	250 (hoặc 300)
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	0,05
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	1
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	103	104	300
16.	Hàm lượng Kẽm <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	2
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	0,1
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	8,04	8,65	200
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	1,21	0,956	2
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	0,05
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	TCVN 6177 : 1996	mg/L	<0,1 <sup>(a)</sup>	<0,1 <sup>(a)</sup>	0,3
22.	Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>	EPA.375.4	mg/L	11,5	10,9	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	168	144	1000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	1,5
28.	Hàm lượng Sulfua	EPA 376.2	mg/L	<0,01 <sup>(b)</sup>	<0,01 <sup>(b)</sup>	0,05

**b) Chỉ tiêu vi sinh:**

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả		Giá trị giới hạn
				M1	M2	
1.	Coliform <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	<3
2.	E.coli <sup>(*)</sup>	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa <sup>(*)</sup>	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	<1

*Ghi chú: KPH - Không phát hiện*

*(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)*

*(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)*

*Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform : 01CFU/100ml*

**III. Nhận xét**

**1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:** Có 28/28 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.

**2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:** Có 4/4 thông số đạt tiêu chuẩn cho phép.

**IV. Kiến nghị**

1. Nhà máy nước Đông Hưng – Công ty cổ phần cấp nước Đông Hưng:

- Phối hợp với chính quyền địa phương và các ngành chức năng tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng, bảo quản nguồn nước tại hộ gia đình đảm bảo vệ sinh, thường xuyên vệ sinh dụng cụ chứa nước.

- Đối với các chỉ tiêu có tính chất biến động (Hàm lượng Clo dư tự do, Độ đục...) đề nghị cơ sở cấp nước theo dõi chặt chẽ hàng ngày, thường xuyên kiểm soát chất lượng nước nguyên liệu để có kế hoạch điều chỉnh sản xuất cho phù hợp.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo ngay cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Đề nghị các ngành chức năng và chính quyền địa phương:

- Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Sở Nông Nghiệp&PTNT;
- UBND huyện Đông Hưng;
- UBND xã Đông La;
- Nhà máy nước Đông Hưng;
- TT Y tế Đông Hưng;
- Lưu VT, SKMT.



**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
*Lê Thị Hồng Nhung*